

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHAI THÁC THỦY SẢN

PHẠM VĂN THÔNG

VẤN ĐỀ 1

HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ TÀU CÁ
(Lưu hành nội bộ)

Khánh Hòa, 2015

MỤC LỤC

I.1. CÁC CÔNG ƯỚC, QUI TẮC QUỐC TẾ	1
<i>I.1.1. Các công ước, qui tắc quốc tế áp dụng cho tàu cá chạy tuyến quốc tế.....</i>	<i>1</i>
<i>I.1.2. Tóm tắt và ý nghĩa các công ước</i>	<i>1</i>
A. CÔNG ƯỚC SOLAS (Safety of Life At Sea)	1
B. CÔNG ƯỚC LOADLINE 66.....	3
C. CÔNG ƯỚC MARPOL 73/78	5
D. CÔNG ƯỚC TONNAGE 69	6
E. CÔNG ƯỚC COLREG 72.....	7
F. NGHỊ QUYẾT CỦA TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ (ILO)	8
I.2. CÁC TIÊU CHUẨN, VĂN BẢN PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC	13
<i>I.2.1. Những qui phạm được áp dụng vào việc giám sát kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, sửa chữa, cải hoán và khai thác</i>	<i>13</i>
<i>I.2.2. Luật thủy sản 2003</i>	<i>14</i>
<i>I.2.3. Văn bản pháp luật do Chính phủ ban hành.....</i>	<i>14</i>
<i>I.2.4. Văn bản pháp luật do BNN & PTNN ban hành.....</i>	<i>15</i>

GIỚI THIỆU

I. Thời lượng

- Lý thuyết, kết hợp thảo luận: 10 tiết
- Thực hành, thực tập: 0 tiết

II. Nội dung và mục tiêu

Nội dung

- Vấn đề cốt lõi các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý tàu cá.
- Vận dụng các văn bản pháp luật vào quản lý tàu cá.

Mục tiêu

- Người học nắm bắt những vấn đề chính của tất cả văn bản pháp luật liên quan quản lý tàu cá.
- Người học vận dụng được những nội dung từ các văn bản pháp luật để quản lý tàu cá.

I.1. CÁC CÔNG ƯỚC, QUI TẮC QUỐC TẾ

I.1.1. Các công ước, qui tắc quốc tế áp dụng cho tàu cá chạy tuyến quốc tế

Ngoài việc áp dụng các qui phạm của Việt Nam, nếu tàu cá chạy tuyến quốc tế phải áp dụng các công ước Quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã tham gia sau đây:

1. Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (SOLAS 74).
2. Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (LOAD LINES 66).
3. Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra 73/78 (MARPOL 73/78).
4. Qui tắc quốc tế tránh va trên biển, 1972 (COLREG, 72).
5. Công ước đo dung tích tàu biển, 1969 (TONNAGE, 69).
6. Nghị quyết của Tổ chức lao động quốc tế (ILO).

Tìm hiểu thông tin về công ước và qui tắc quốc tế, sinh viên cần trả lời những câu hỏi sau:

1. Cơ sở ra đời 6 công ước, qui tắc quốc tế.
2. Ý nghĩa các công ước, qui tắc.
3. Vì sao tàu cá Việt Nam chạy tuyến quốc tế phải áp dụng các công ước quốc tế này?

I.1.2. Tóm tắt và ý nghĩa các công ước

A. CÔNG ƯỚC SOLAS (Safety of Life At Sea)

Gới thiệu chung

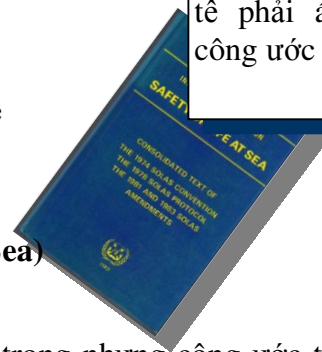
Công ước SOLAS được đánh giá là một trong những công ước thành công nhất trong việc góp phần bảo đảm an toàn tính mạng cho con người và tàu thuyền trên biển.

Sự ra đời của công ước SOLAS được lí giải xuất phát từ vụ tai nạn thảm khốc của tàu thủy chở khách mang tên TITANIC của hãng White Star vào 14/04/1912. Nguyên nhân của vụ tai nạn là do tàu va chạm vào tảng băng trôi trên biển Đại Tây Dương, hậu quả là tàu đã bị đắm và hơn 1.500 hành khách đã thiệt mạng. Khi tai nạn xảy ra người ta đã đặt nhiều câu hỏi liên quan đến vụ tai nạn như:

- + Nếu tàu có phân khoang thì tai nạn đắm tàu có xảy ra không?
- + Nếu tàu có sự chuẩn bị về phương tiện thông tin liên lạc và cứu hộ khi cần thì hậu quả tai nạn sẽ giảm thiểu được như thế nào?
- + Nếu tàu có trang bị đầy đủ các phương tiện cứu sinh cần thiết cho khách thì hậu quả có thảm khốc như vậy không?

Đây là cơ sở cho cuộc hội nghị quốc tế được tổ chức tại London gồm 13 nước tham gia, và công ước quốc tế đầu tiên về an toàn sinh mạng trên biển lần đầu tiên được ký kết ra đời vào ngày 20/01/1914, gọi là công ước SOLAS-1914 (SAFETY OF LIFE AT SEA -1914).

Nội dung chính của công ước SOLAS-1914 bao gồm:



- Quy định về an toàn hàng hải cho tàu buôn
- Quy định về các vách kín nước và chịu lửa
- Quy định về thiết bị cứu sinh
- Quy định về phòng và chống cháy trên tàu
- Quy định về thiết bị chữa cháy trên tàu khách
- Quy định về trang thiết bị vô tuyến điện báo cho tàu chở khách trên 50 khách

Công ước dự định sẽ có hiệu lực vào tháng 7/1915 nhưng do đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914-1918) nên phải ngừng lại.

Công ước SOLAS-1929:

Ngày càng có nhiều nước muốn tham gia vào công ước và do nhu cầu của ngành hàng hải quốc tế sau chiến tranh nên cuộc hội nghị quốc tế về an toàn tính mạng người trên biển lần thứ hai đã được họp vào năm 1929. Hội nghị này gồm 18 nước tham gia nhằm phê chuẩn công ước SOLAS-1929 với nội dung:

- + Kế thừa công ước SOLAS-1914
- + Đưa thêm quy tắc quốc tế về tránh va trên biển
- + Công ước SOLAS-1929 có hiệu lực vào năm 1933

Tuy nhiên, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật nên những quy định trong công ước SOLAS 1929 không còn phù hợp với điều kiện thực tại.

Công ước SOLAS-1948:

Năm 1948, dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc, Anh quốc đã đứng ra tổ chức hội nghị quốc tế để phê chuẩn công ước SOLAS lần thứ 3 tại Geneva với sự tham gia của 34 nước với những nội dung chủ yếu là: Kế thừa công ước SOLAS-1929 và mở rộng thêm các lĩnh vực sau:

- Chia khoang đối với tàu khách
- Tiêu chuẩn ổn định
- Duy trì những dịch vụ thiết yếu trong trường hợp nguy cấp
- Kết cấu chống cháy bao gồm 3 phương pháp lựa chọn việc chia khoang bằng vách chịu lửa và đóng cầu thang chính.
- Quy định cấp giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị cho những tàu chở hàng trên 500 GRT. Điều này có ý nghĩa là tàu khách đang cạnh tranh với máy bay mà tàu hàng được quan tâm hơn.
- Sửa đổi các quy tắc tránh va
- Các quy định liên quan đến an toàn Hàng hải, khí tượng và đi băng cũng được sửa đổi, bổ sung.
- Bổ sung thêm chương hàng hạt và hàng nguy hiểm kể cả chất nổ
- Cập nhật được thành tựu về thông tin vô tuyến điện

Công ước SOLAS 1960:

Năm 1960, hội nghị quốc tế về công ước SOLAS 1960 đầu tiên được tổ chức bởi IMO với sự tham gia của 55 quốc gia. Đã thống nhất phê chuẩn một văn kiện mới đó là công ước SOLAS-1960 (bắt đầu có hiệu lực từ ngày 26/05/1965), công ước bổ sung nhiều quy tắc về đảm bảo an toàn trước đây chỉ áp dụng cho tàu khách nay được mở rộng cho tàu chở hàng, đặc biệt trong những tình huống khẩn cấp, dấu hiệu và chống cháy.

Sau nhiều lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1966, 1967, 1968, 1969, 1971 và 1973, công ước SOLAS-60 trở nên không còn phù hợp với tốc độ phát triển của ngành hàng

hải lúc bấy giờ vì thế một cuộc Hội nghị quốc tế về an toàn tính mạng người trên biển được tổ chức tại London từ ngày 21/10/1974 – 1/11/1974 với sự tham gia của 71 quốc gia đã phê chuẩn công ước SOLAS-1974.

Công ước SOLAS-1974 được coi là bộ tiêu chuẩn khá hoàn hảo được đúc kết nhiều kinh nghiệm khai thác tàu của nhiều quốc gia xuyên suốt các quy định từ kỹ thuật đến khai thác tàu. Công ước bắt đầu có hiệu lực vào ngày 25/5/1980.

* Việt Nam tham gia công ước vào ngày 18/03/1991.

Nội dung cơ bản của SOLAS 74

Quy định chung.

Kết cấu – Phân khoang và ổn định, thiết bị động lực và thiết bị điện.

Chống cháy bằng kết cấu phát hiện cháy và dập cháy.

Trang thiết bị cứu sinh ; Vô tuyến điện báo và vô tuyến điện thoại.

An toàn hàng hải; An toàn chở hàng hạt.

Chuyên chở hàng nguy hiểm.

Tàu hạt nhân.

Sự quản lý cho hoạt động an toàn của tàu.

Những tiêu chuẩn đánh giá an toàn cho tàu cao tốc.

Những tiêu chuẩn đặc biệt nhằm nâng cao an toàn hàng hải.

Những tiêu chuẩn đặc biệt để bảo đảm an ninh hàng hải .

Bổ sung những tiêu chuẩn cho tàu chở hàng rời .

Những sửa đổi và bổ sung của công ước SOLAS 74.

Bổ sung hàng hàng năm: Công ước SOLAS-74 được bổ sung liên tục từ năm 1978 cho tới nay (trên 30 lần) và lần bổ sung sửa đổi gần đây nhất là tháng 12 năm 2006 với nội dung an toàn cho tàu chở khách.

* Tính đến 31/07/2007 có 158 quốc gia tham gia công ước SOLAS-74, 111 quốc gia tham gia nghị định thư SOLAS-1978 và 87 quốc gia tham gia nghị định thư SOLAS-1988.

B. CÔNG ƯỚC LOADLINE 66

Lịch sử hình thành và phát triển

Hội nghị quốc tế đầu tiên về công ước đường mớn nước được vạch ra vào năm 1913 nhưng do đại chiến thế giới lần thứ nhất xảy ra nên kế hoạch này đã bị đình lại. Tuy nhiên vào năm 1922 hiệp hội tàu thuyền ở Anh đã chấp nhận những quy tắc được rút ra từ những nghiên cứu về mạn khô và xem đó như là những quy tắc quốc tế. Cho đến năm 1930 một hội nghị quốc tế được tổ chức tại London và kết quả là công ước quốc tế về mạn khô đầu tiên được ra đời (tên quốc tế là: International convention on Load Lines-1930).

Công ước đường mớn nước 1930 được coi là quy tắc quốc tế đầu tiên được áp dụng cho tàu biển trong giao thương quốc tế về mạn khô và công ước này dựa trên

nguyên tắc về duy trì sức nổi và tính ổn định cho tàu đồng thời tránh việc quá tải trong chuyên chở của tàu biển.

Tuy nhiên, trong những thập kỷ tiếp theo do sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp tàu thủy đặc biệt trong thiết kế và cấu trúc tàu điều đó khiến cho công ước Load Lines trở nên lạc hậu, và kết quả là một hội nghị quốc tế về đường mớn nước được tổ chức tại trụ sở của IMO (International Maritime Organization), London từ 03/03/1966 – 05/04/1966, với sự tham gia của 52 quốc gia và 8 nước cử quan sát viên tham dự. Kết quả là công ước Load Lines đã được thông qua vào tháng 04/1966 và bắt đầu có hiệu lực thi hành vào 21/07/1968.

Nội dung cơ bản của công ước

Công ước Loadlines-66 được chia thành 3 phụ lục bao gồm:

- Phụ lục 1: Các quy định về xác định mạn khô.
 - + Chương 1: Quy định chung (9 quy định).
 - + Chương 2: Những điều kiện quy định mạn khô (17 quy định).
 - + Chương 3: Mạn khô (14 quy định).
 - + Chương 4: Những yêu cầu đặc biệt đối với tàu chở gỗ trên boong (5 quy định).
- Phụ lục 2: Những vùng, khu vực và thời kỳ theo mùa (7 quy định).
- Phụ lục 3: Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế.

Công ước Loadlines-66 được xem xét bổ sung hàng năm bởi Đại hội đồng của IMO hoặc bởi hội nghị chính phủ của các quốc gia thành viên và những sửa đổi bổ sung có hiệu lực sau 12 tháng sau khi được sự chấp thuận của 2/3 thành viên trong đại hội đồng.

Những sửa đổi bổ sung của công ước Loadlines-66:

- + Sửa đổi bổ sung vào năm 1971: Đưa ra những cải tiến về tiêu đề, hải đồ khu vực hoạt động hàng hải và khu vực theo mùa (to make certain improvements to the text and to the chart of zones and seasonal areas;)
- + Sửa đổi bổ sung vào năm 1975: Giới thiệu những nguyên tắc được hiểu ngầm trong công ước (the 1975 amendments - to introduce the principle of 'tacit acceptance' into the Convention)
- + Sửa đổi bổ sung vào năm 1979: Đưa ra những quy định thay đổi về khu vực đường bờ của bờ biển Australia (to make some alterations to zone boundaries off the coast of Australia)
- + Sửa đổi bổ sung vào năm 1983: Mở rộng khu vực mùa hè và khu vực nhiệt đới phía Nam của bờ biển Chile (to extend the summer and tropical zones southward off the coast of Chile)
- + Nghị định thư 1988 được thông qua 11/11/1988 và có hiệu lực 03/02/2000.
- + Sửa đổi vào năm 1995, thông qua ngày 23/11/1995, có hiệu lực 12 tháng sau khi 2/3 hội đồng thông qua nhưng hiện nay bị thay thế bởi sửa đổi năm 2003.
- + Sửa đổi vào năm 2003, thông qua tháng 06/2003, có hiệu lực 01/01/2005.

* Công ước Loadlines, ngày bắt đầu có hiệu lực đối với Việt Nam 18/12/1990.

* Nghị định thư sửa đổi, bổ sung năm 1988 (Load line Protocol 88), ngày có hiệu lực đối với Việt Nam: 27/05/2002.

* Tính đến thời điểm hiện tại có 158 quốc gia tham gia công ước và nghị định thư 1988 có 83 quốc gia thành viên.

C. CÔNG ƯỚC MARPOL 73/78

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ước Marpol (International Convention for the prevention of pollution from ships) hay còn gọi là công ước về ngăn ngừa ô nhiễm dầu do tàu biển gây ra được bắt nguồn từ đầu thế kỷ 20 khi các quốc gia trên thế giới nhận thấy rằng ô nhiễm dầu do tàu thủy gây ra là một vấn đề lớn của toàn thế giới, chính vì thế vào năm 1954 tại Anh đã diễn ra hội nghị quốc tế về ô nhiễm dầu trên biển và kết quả là công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển bởi dầu được ban hành **International Convention for the Prevention of Pollution of the Sea by Oil (OILPOL), 1954**.

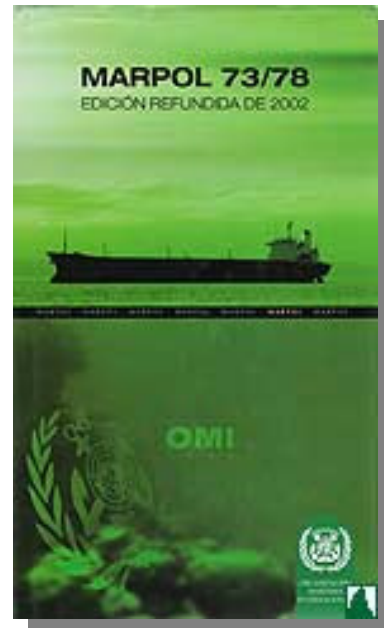
Công ước OILPOL-1954 có hiệu lực thi hành vào 26/07/1958. Công ước đưa ra những qui định nhằm ngăn chặn ô nhiễm gây ra do tai nạn hoặc do vận chuyển hàng hóa là dầu mỏ, hàng nguy hiểm, độc hại bằng tàu, cũng như do nước, rác và khí thải ra từ hoạt động của tàu.

Công ước OILPOL-1954 được bổ sung vào các năm 1967, 1969, 1971 và cuối cùng hội nghị quốc tế năm 1973 đã chấp thuận thông qua công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu trên biển (**International Convention for the Prevention of Pollution from Ships**) hay còn gọi là công ước MARPOL-73. Năm 1978, Công ước 1973 được sửa đổi, bổ sung bằng **Nghị định thư 1978** kèm thêm 5 phụ lục mới, chính thức được gọi tắt là MARPOL 73/78. Tiếp đến năm 1997 Marpol 73/78 được bổ sung bằng Nghị định thư 1997 có thêm phụ lục thứ 6. Như vậy, đến nay Marpol 73/78 đang được thực thi nghiêm ngặt trong ngành hàng hải thế giới. Các quốc gia có thể đăng ký tham gia công ước theo từng chương và các chương có thời gian hiệu lực khác nhau.

Ví dụ:

- Chương 1 và 2 có hiệu lực thi hành vào 02/10/1983 (có 144 quốc gia thành viên).
- Chương 5 có hiệu lực thi hành vào 31/12/1988 (có 133 quốc gia thành viên).
- Chương 3 có hiệu lực thi hành vào 01/07/1992 (có 127 quốc gia thành viên).
- Chương 4 bắt đầu có hiệu lực vào 27/09/2003 (có 117 quốc gia thành viên).
- Nghị định thư 1977 (Chương 6) được thông qua 11/1997 và bắt đầu có hiệu lực vào 19/05/2005 (có 44 quốc gia thành viên).

* Ngày có hiệu lực đối với Việt Nam: 18 – 03 - 1991 (chỉ tham gia Phụ lục I&II, đang đề xuất tham gia các phụ lục III, IV, V, VI).



Nội dung cơ bản của công ước MARPOL-73 và nghị định thư 78

Nội dung công ước gồm 20 điều. Nghị định thư có 9 điều, các biên bản và 5 phụ lục và 26 nghị quyết bao gồm các vấn đề:

- Những nguyên tắc để ngăn chặn ô nhiễm biển từ dầu.
- Những nguyên tắc để hạn chế ô nhiễm bởi chất lỏng độc hại trong vận chuyển hàng rời. Regulations for the Control of Pollution by Noxious Liquid Substances in Bulk). Phần này đưa ra khoảng 250 chất độc hại được xác minh và được bổ sung trong công ước và trong bất cứ trường hợp nào không cho chấp nhận cho tàu vào cách đất liền ít nhất 12 dặm.
- Ngăn chặn ô nhiễm bởi hợp chất độc hại từ chuyên chở hàng đóng gói (Prevention of Pollution by Harmful Substances Carried by Sea in Packaged Form). Phần này đưa ra những yêu cầu chung về tiêu chuẩn đóng gói, đánh dấu, dán nhãn, kho bãi ..., chấp nhận và loại trừ những hợp chất trong ngăn chặn ô nhiễm.
- Ngăn chặn ô nhiễm bởi nước thải từ tàu biển (Prevention of Pollution by Sewage from Ships). Phần này đưa ra những yêu cầu để hạn chế ô nhiễm biển gây ra bởi nước thải từ tàu thuyền
- Ngăn chặn ô nhiễm bởi rác thải từ tàu biển (Prevention of Pollution by Garbage from Ships). Phần này phân chia các loại rác thải khác nhau từ tàu biển, và khoảng cách tối thiểu tính từ đất liền không được xả rác thải. Phần này cũng đưa ra những yêu cầu nghiêm ngặt không cho xả rác trong một số vùng đặc biệt, nhưng quan trọng nhất trong chương này là không cho thải ra biển bất kỳ hình thức nào của rác thải từ plastic.
- Ngăn chặn ô nhiễm không khí từ tàu thủy (Prevention of Air Pollution from Ships). Phần này đưa ra những quy định tối thiểu về lượng khí thải chứa hợp chất khí sulphur oxide and nitrogen oxide được phép thải ra không khí.

Những sửa đổi bổ sung của công ước: Công ước được sửa đổi liên tục từ năm 1984, 1985, 1987... cho đến nay, lần gần đây nhất là vào năm 2006.

D. CÔNG ƯỚC TONNAGE 69

Giới thiệu chung

Công ước TONNAGE (International Convention on tonnage measurement on ships) hay còn gọi là công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển. Hội nghị triệu tập ngày 27/05/1969 tại London kết thúc ngày 23/06/1969. Gồm 48 nước tham gia và 7 nước cử quan sát viên.

Ngôn ngữ: 1 bản tiếng Anh và 1 bản tiếng Pháp có giá trị ngang nhau, được dịch sang tiếng Nga và Tây Ban Nha.

Ngày có hiệu lực: 01/01/1972

Việt Nam tham gia công ước ngày: 18/03/1991

Nội dung công ước gồm có:

- Văn bản cuối cùng của hội nghị quốc tế về đo dung tích tàu biển 1969



- Phụ lục 1: Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển (22 điều)
- Phụ chương 1: Các quy định về xác định tổng dung tích và dung tích có ích (7 quy định).
- Phụ bản 1: các hình vẽ dành cho quy định 2 .
- Phụ bản 2: các hệ số k1, k2.
- Phụ chương 2: giấy chứng nhận.
- Phụ lục 2: các khuyến nghị.

Mục tiêu của công ước là đưa ra cách thống nhất xác định dung tích của tàu biển và cấp giấy chứng nhận tổng dung tích và dung tích có ích là cơ sở cho việc thu phí tàu biển.

E. CÔNG ƯỚC COLREG 72

Lịch sử hình thành và phát triển

Công ước COLREG-72 (Convention on the International Regulations for Preventing Collisions at Sea, 1972 (COLREGs)) được ký kết vào ngày 20 tháng 10 năm 1972 tại London và bắt đầu có hiệu lực từ ngày: 15-7-1977. Công ước COLREG-72 được sửa đổi bổ sung trên cơ sở quy tắc tránh va có hiệu lực từ năm 1965. Cho đến nay công ước COLREG-72 đã được bổ sung sửa đổi vào các năm sau:

- Sửa đổi, bổ sung vào năm 1981, các sửa đổi có hiệu lực ngày 01/06/1983.
- Sửa đổi, bổ sung vào năm 1987. Thông qua ngày 19/11/1987 và có hiệu lực ngày 19/1/1989.
- Sửa đổi bổ sung năm 1989. Thông qua ngày 11/09/1989 và có hiệu lực ngày 19/04/1990.
- Lần cuối cùng có hiệu lực vào 14/11/1995.

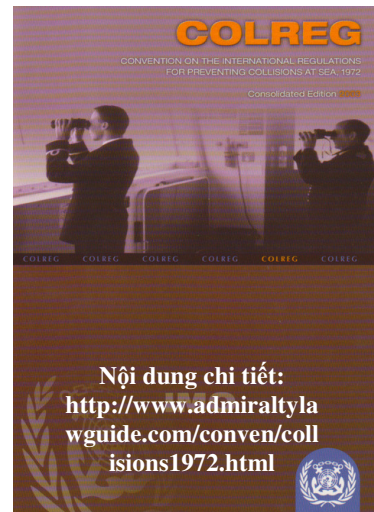
Chính phủ Việt Nam đã công nhận và cho áp dụng công ước COLREG-72 từ ngày 01/05/1988 theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải số 771/QĐ-CP ngày 08/04/1988 cho tất cả các phương tiện đi biển Việt NAM (bao gồm cả tàu cá). Ngày có hiệu lực đối với Việt Nam: 18/12/1990.

Năm 2005 sau khi Bộ luật hàng hải được Quốc hội phê chuẩn, ngày 04/10/2005 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ra quyết định số 49/2005/QĐ-BGTVT về việc áp dụng quy tắc phòng tránh tàu thuyền đâm va trên biển năm 1972 (COLREG-72) đã được bổ sung sửa đổi vào các năm 1981, 1987, 1989, 1993, 2001 trong vùng cảng và trên biển cho các phương tiện đi biển Việt Nam.

Nội dung công ước COLREG-72

Nội dung công ước: Công ước gồm 38 điều và 4 phụ lục. Các phần cụ thể như sau:

- Phần 1: Quy tắc chung (điều 1-3).
- Phần 2: Quy tắc hành trình và điều động (điều 4-9).
- Phần 3: Đèn và dấu hiệu (điều 20-31).



Phần 4: Tín hiệu âm thanh và ánh sáng (điều 32-37).

Phần 5: Miễn trừ (điều 38).

Các phụ lục là :

Phụ lục 1: Vị trí và những đặc tính kỹ thuật của các đèn và dấu hiệu.

Phụ lục 2: Những tín hiệu bổ sung cho tàu thuyền đang đánh cá gần nhau.

Phụ lục 3: Đặc tính kỹ thuật của các thiết bị phát âm hiệu.

Phụ lục 4: Những tín hiệu cấp cứu.

Ý nghĩa của công ước

Công ước nhằm mục đích giữ an toàn ở mức độ cao trên biển, làm cơ sở cho các tàu thuyền khi đến gần nhau trên biển có thể phối hợp hành động theo quy tắc để tránh hoặc giảm đến mức tối thiểu sự cố đâm va xảy ra.

Là căn cứ pháp luật chủ yếu để xem xét, xử lý tranh chấp các sự cố đâm va trên biển khi có tàu thuyền đâm va nhau, dựa trên những điều khoản của quy tắc để phân tích, tìm nguyên nhân của sự cố, phán quyết trách nhiệm của đôi bên.

F. NGHỊ QUYẾT CỦA TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ (ILO)

1. Nguồn gốc:

Tổ chức lao động Quốc tế (ILO) được thành lập năm 1919, vào thời điểm Chiến tranh Thế giới Thứ nhất kết thúc. Khởi xướng việc thành lập ILO là ông Robert Owen - nhà công nghiệp xứ Wales (1771-1853), và ông Daniel Legrand-nhà công nghiệp người Pháp (1783-1859). Lúc mới thành lập, ILO là tổ chức độc lập liên kết với Hội Quốc Liên. Đến năm 1946, ILO ký Hiệp định quy định các mối quan hệ với Liên hợp quốc (LHQ) và trở thành tổ chức chuyên môn đầu tiên của LHQ. Từ năm 1920, ILO đóng Trụ sở tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ.

2. Thành viên của ILO:

Khi thành lập năm 1919, ILO chỉ có 45 nước tham gia. Đến nay, ILO đã có 180 quốc gia thành viên trong đó Brunây là thành viên trẻ nhất - vừa gia nhập ILO đầu năm 2007.

Nguồn kinh phí cho các hoạt động của ILO bao gồm: nguồn ngân sách thường xuyên do các nước thành viên ILO đóng góp niên liễm theo tỷ lệ của Liên hợp quốc, và các nguồn tài chính do các nhà tài trợ song phương và đa phương hỗ trợ.

3. Mục tiêu và hoạt động:

ILO được thành lập trên cơ sở ba mục tiêu cơ bản là mục tiêu nhân đạo (cải thiện điều kiện làm việc của người lao động); mục tiêu chính trị (đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ các quyền lao động và quyền con người sẽ tạo bình ổn xã hội); và mục tiêu kinh tế. Để thực hiện các mục tiêu trên, ILO xây dựng các tiêu chuẩn lao động quốc tế thông qua hình thức các Công ước (CW) và Nghị quyết trong đó qui định các tiêu chuẩn tối thiểu về quyền của người lao động (**ví dụ** quyền tự do thương hội, quyền được tổ chức và đàm phán tập thể, quyền xoá bỏ lao động cưỡng bức, không bị phân biệt đối xử tại nơi làm việc và trong việc làm vv...). Đến nay (2/2007), ILO đã thông qua tổng cộng 187 Công ước và 197 Khuyến nghị. Trong số 187 CW trên, có 8 CW được coi là các Công ước cơ bản tập trung vào 4 lĩnh vực: Tự do lập hội và tổ chức;

Chống lao động cưỡng bức; Xóa bỏ lao động trẻ em; Chống phân biệt đối xử. Các Công ước và Khuyến nghị của ILO được coi là cơ sở của Bộ luật lao động quốc tế.

4. Cơ cấu tổ chức:

ILO là một tổ chức quốc tế chuyên môn của LHQ. Đứng đầu ILO là 1 Tổng Giám đốc (TGD) với nhiệm kỳ 5 năm. TGD/ILO hiện nay là ông Juan Somavia (quốc tịch Chi Lê). Giúp việc TGD là các Phó TGD và Ban thư ký. Các cơ quan chính của ILO gồm: Hội nghị lao động quốc tế; Hội đồng quản trị; Văn phòng lao động quốc tế (Ban Thư ký); Các văn phòng khu vực; Các uỷ ban công nghiệp và các nhóm chuyên gia; Hai cơ quan hỗ trợ là Trung tâm Đào tạo Quốc tế và Học viện Quốc tế về Nghiên cứu Lao động.

- Hội nghị lao động quốc tế (International Labour Conference-ILC):

Hội nghị Lao động Quốc tế (ILC) là sự kiện hàng năm quan trọng nhất của ILO, vì thế còn có tên gọi khác là Đại hội đồng ILO. Các nội dung của ILC sẽ được lựa chọn luân phiên theo chủ đề của 4 cặp CW ILO cơ bản nêu trên. Do tính chất đặc thù, các nước thành viên cử đại biểu dự ILC bắt buộc phải gồm ba thành phần là chính phủ, đại diện giới lao động (giới thợ) và đại diện giới sử dụng lao động (giới chủ). Cả ba thành phần này có tiếng nói và quyền bầu cử bình đẳng như nhau tại ILC và tất cả các diễn đàn của ILO. Tại Đại hội đồng ILO, các đại biểu ba bên sẽ đánh giá các hoạt động của ILO trong năm trước; thảo luận và bổ sung các chính sách lao động; theo dõi việc các nước thực hiện các Công ước ILO; xem xét hủy bỏ các CW đã lỗi thời; thông qua ngân sách hoạt động của ILO (hai năm/lần) và quyết định mức niên liễm của các nước thành viên.

- Hội đồng Quản trị (Governing Body):

Hội đồng Quản trị (HĐQT) quản lý các hoạt động và quyết định chính sách của ILO trong thời gian giữa hai Hội nghị ILC. HĐQT họp 3 lần/năm, gồm 2 khoá bàn về nội dung (vào tháng 3 và tháng 11) và 1 khoá bàn về tổ chức - họp ngay sau khi kết thúc khoá ILC thường niên để bàn về việc triển khai thực hiện các quyết định của khoá họp này và chỉ kéo dài 1 ngày. HĐQT có các nhiệm vụ: xây dựng chương trình và ngân sách của ILO để trình ILC thông qua; bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ 5 năm. Về cơ cấu, HĐQT có nhiệm kỳ 3 năm và gồm 56 thành viên chính thức và 66 phó thành viên - các Phó thành viên không có quyền bỏ phiếu tại HĐQT.

- Văn phòng Lao động Quốc tế (International Labour Office):

Văn phòng Lao động Quốc tế là Ban Thư ký của ILO, đồng thời là trung tâm nghiên cứu và xuất bản ấn phẩm của ILO. Ngoài Văn phòng Lao động Quốc tế tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ, hiện nay ILO có các Văn phòng chi nhánh và khu vực tại hơn 40 quốc gia trên thế giới.

- Trung tâm Đào tạo Quốc tế (International Training Centre) đóng tại Turin (Ý):

Bắt đầu hoạt động năm 1965, Trung tâm tập trung giảng dạy các chương trình liên quan chủ yếu đến các vấn đề cơ bản nhất của ILO nhằm mục đích hỗ trợ giới lao động và giới sử dụng lao động của các quốc gia thành viên về các vấn đề chính sách lao động, việc làm vv... Đến nay đã có khoảng 70,000 lượt người đến từ 172 quốc gia và vùng lãnh thổ được đào tạo tại Trung tâm.

- Học viện Quốc tế về Nghiên cứu Lao động (International Institute on Labour Studies) đóng tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ:

Các hoạt động chính của Học viện gồm: nghiên cứu quan hệ giữa các thể chế lao động, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, tạo ra các diễn đàn về chính sách xã hội, giảng bài/tổ chức các khoá học và hội thảo, các chương trình thực tập liên quan đến nghiên cứu lao động.

5. Hình thức hỗ trợ của ILO:

Các quốc gia thành viên được ILO hỗ trợ dưới hình thức các chương trình, dự án do ILO điều hành. Các hoạt động trợ giúp khác là: tư vấn; nghiên cứu kỹ thuật; tăng cường năng lực, thể chế; đào tạo, thăm quan khảo sát, hội nghị/hội thảo về các chuyên đề liên quan đến chiến lược và chính sách lao động, việc làm. Mọi hoạt động trợ giúp của ILO đều phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong Điều Lệ ILO, đó là tôn trọng quyền cơ bản tại nơi làm việc; tạo thêm nhiều cơ hội cho phụ nữ cũng như nam giới có được việc làm đàng hoàng với thu nhập phù hợp và được bảo vệ về nhân phẩm.

6. Chính sách chung của ILO:

Chính sách chung, xuyên suốt mọi hoạt động của ILO được qui định cụ thể trong Hiến Chương (ILO Constitution). Bộ Hiến Chương ILO được 9 thành viên Ủy Ban Lao động (Labour Commission) viết trong khoảng từ tháng Giêng đến tháng Tư năm 1919. Điểm nổi bật nhất trong Hiến chương là qui chế làm việc ba bên (Tripartite Organization) bao gồm đại diện của Chính phủ, Giới chủ và Giới thợ với tiếng nói bình đẳng tại tất cả các diễn đàn ILO. Đây là tổ chức quốc tế duy nhất trên thế giới làm việc theo cơ chế này.

Hiến Chương qui định cụ thể các lĩnh vực hoạt động chính của ILO bao gồm: Tăng cường cơ hội cho phụ nữ cũng như nam giới có được việc làm phù hợp trong điều kiện được đảm bảo tự do, bình đẳng, an ninh và phẩm giá; Khuyến khích các nguyên tắc và quyền cơ bản ở nơi làm việc; Ủng hộ việc tạo thêm nhiều cơ hội cho phụ nữ cũng như nam giới có được việc làm và thu nhập hợp lý; Hỗ trợ việc mở rộng phạm vi hỗ trợ và nâng cao hiệu quả của công tác bảo trợ xã hội và đảm bảo việc tăng cường cơ chế ba bên và đối thoại. Toàn bộ các chính sách và hoạt động hỗ trợ của ILO đều được xây dựng dựa trên nền tảng của Bộ Hiến Chương này. Hiến chương cũng được các nước thành viên ILO bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với điều kiện tình hình mới.

7. Phương hướng hoạt động hiện nay của ILO:

Năm 1998, Tổng Giám đốc ILO, Ông Juan Somavia đưa ra sáng kiến “Chương trình Nghị sự về Việc làm Bền vững” (Decent Work Agenda) nhằm khẳng định mạnh mẽ hơn nữa cam kết tôn trọng, xúc tiến và công nhận các quyền tự do nghiệp đoàn và thỏa ước tập thể của cả 3 bên Chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động. Chương trình cũng yêu cầu các nước thành viên ILO cam kết hành động nhằm xóa bỏ hoàn toàn các hình thức lao động cưỡng bức, lao động bắt buộc, và xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

Chương trình Nghị sự về Việc làm Bền vững được coi là tiêu chí và nền tảng cho mọi hoạt động của ILO hiện nay. Chương trình được tập trung hỗ trợ 6 lĩnh vực chính là (1) Cơ hội việc làm dành cho mọi đối tượng lao động; (2) Tự do lựa chọn việc làm; (3) Việc làm hiệu quả; (4) Công bằng trong việc làm; (5) An toàn và an sinh xã hội trong công việc; (6) Tôn trọng nhân phẩm người lao động. Các chiến lược, chính sách và phương hướng giúp đỡ của ILO hiện nay và thời gian tới đều phải được xây dựng trên cơ sở các lĩnh vực nêu trên.

8. Các hình thức hỗ trợ hiện nay của ILO:

Trên cơ sở chính sách chung qui định trong Điều lệ ILO và 6 nội dung cơ bản nêu trong Chương trình Nghị sự về Việc làm Bền vững, ILO hỗ trợ các quốc gia thành viên thông qua các chương trình, dự án liên quan đến quan đến hỗ trợ hoạch định chiến lược, xây dựng chính sách lao động và việc làm đảm bảo phù hợp với ưu tiên của cả ILO và của quốc gia thành viên. Trên cơ sở các nguyên tắc trên, các lĩnh vực cụ thể được ILO ưu tiên trợ giúp là: (1) hỗ trợ đào tạo và tái đào tạo nghề; (2) xây dựng các chính sách việc làm; (3) quản lý lao động; (4) xây dựng luật lao động và quan hệ lao động; (5) cải thiện điều kiện làm việc; (6) phát triển quản lý; (7) xây dựng hội, nghiệp đoàn; (8) bảo đảm an sinh xã hội; (9) tập hợp tư liệu về lao động, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

Nhìn chung, định hướng chiến lược các hoạt động của ILO thể hiện trong Chương trình Nghị sự về Việc làm Bền vững của Tổng Giám đốc ILO được các nước thành viên tích cực hưởng ứng. Hội đồng kinh tế xã hội của LHQ họp tháng 7/2006 đã dành thời gian Phiên Thảo luận Cấp cao để thảo luận và ủng hộ Chương trình này. Cho tới nay, các hoạt động hỗ trợ của ILO được đánh giá là hiệu quả, kịp thời và góp phần hỗ trợ tích cực các quốc gia trong lĩnh vực xây dựng chính sách lao động, cải thiện quan hệ lao động và điều kiện làm việc cho người lao động.

9. Thông tin chung về quá trình hợp tác:

a. Sơ lược các mốc quan trọng trong quá trình hợp tác:

- Năm 1982: Việt Nam rút khỏi ILO vì một số lý do kỹ thuật;
- Năm 1993: Việt Nam tái gia nhập ILO và hàng năm đóng niên niêm mức 0,021 tổng ngân sách ILO hàng năm (tương đương 62,125 Franc Suisse năm 2002; 72.368 FS năm 2003 và 67.368 FS năm 2004);
- Năm 2000: Việt Nam phê chuẩn Công ước 182 “Cấm và hành động ngay lập tức loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất” (Quyết định số 169/QĐ/CTN ngày 17/11/2000);
- Năm 2002: Việt Nam và ILO đã ký Hiệp định thiết lập Văn phòng ILO tại Hà Nội (04/02/2002);
- Năm 2003: Việt Nam gia nhập Công ước số 138 qui định tuổi tối thiểu được đi làm việc (09/06/2003);
- Năm 2006: Chính phủ VN chấp thuận Văn kiện sửa đổi Điều lệ ILO bãi bỏ các Công ước đã lỗi thời (15/03/2006).
- Tháng 7/2006: Việt N và ILO ký Văn kiện Khuôn khổ hợp tác quốc gia Xúc tiến Việc làm Bền vững giai đoạn 2006-2010.

b. Về phía Việt Nam:

Chính phủ Việt Nam luôn giữ vững các cam kết với ILO. Trong nước, Chính phủ đã xây dựng các Bộ luật quan trọng như Bộ Luật Lao động, Dân sự, Hình sự.. nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi và bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Các chính sách và các Bộ Luật được Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới, đồng thời cũng là để tương thích với các tiêu chuẩn lao động qui định trong các Công ước (CW) của ILO mà Việt Nam là thành viên. Đến nay Việt Nam đã phê chuẩn 16/187 Công ước của ILO, trong đó có 5/8 CW cơ bản gồm: CW số 100 về trả công bình đẳng

giữa lao động nam và nữ cho loại công việc có giá trị ngang nhau; CW số 111 về chống phân biệt đối xử tại nơi làm việc; CW số 138 qui định tuổi tối thiểu được đi làm việc và CW số 182 về cấm và hành động ngay lập tức loại bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, và CW 29 về chống lao động cưỡng bức.

Hiện nay Việt Nam và ILO tiếp tục xây dựng Chương trình Tạo việc làm cho Thanh niên Việt Nam đến năm 2010. Bộ lao động Thương binh và Xã hội cũng đang cùng các cơ quan liên quan đang xem xét khả năng trình Chính phủ việc ta tham gia hai CW cơ bản về chống lao động cưỡng bức (CW số 29 và 105).

Hàng năm Chính phủ Việt Nam đều cử đoàn cấp cao dự Đại hội đồng ILO với đủ ba thành phần là Chính phủ, Phòng Thương Mại và công nghiệp Việt Nam, Liên minh HTX Việt Nam và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Việt Nam cũng có nhiều đóng góp tích cực vào Hội đồng Quản trị ILO, do vậy, năm 2002, Việt Nam được các nước thành viên ILO nhất trí bầu vào vị trí Phó thành viên 3 Hội đồng Quản trị ILO giai đoạn 2002-2005. Năm 2005, ta được bầu vào vị trí Phó thành viên 3 (2005-2008). Việc Việt Nam được bầu làm Phó thành viên HĐQT-cơ quan đầu não của ILO - có ý nghĩa quan trọng và hiện nay, Chính phủ đã quyết định tiếp tục lộ trình vận động Ứng cử vị trí Phó thành viên 1 giai đoạn 2008-2011 và tiến tới ứng cử vị trí Phó thành viên chính thức (Titular Member) giai đoạn 2011-2014.

c. Về phía ILO:

Hoạt động của ILO tại Việt Nam đã tăng lên đáng kể đặc biệt từ giữa những năm 1990 trở lại đây. Các hỗ trợ của ILO tập trung giúp Chính phủ hoạch định chiến lược và chính sách về lao động, việc làm nhằm giúp cải thiện điều kiện sống và điều kiện làm việc của người lao động. Theo tinh thần “Chương trình nghị sự việc làm bền vững” (Decent Work Agenda), trong thời gian tới ILO sẽ tập trung hỗ trợ cho công tác ngăn chặn và xoá bỏ tình trạng lao động trẻ em, tăng cường bình đẳng nam nữ, phát triển các doanh nghiệp, bảo trợ xã hội, an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp, thúc đẩy các mối quan hệ lao động và đối thoại xã hội. Nhìn chung, các hoạt động hợp tác đều gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ và phù hợp với bốn mục tiêu chiến lược về chương trình việc làm của ILO.

10. Các lĩnh vực và hình thức hợp tác chủ yếu:

ILO giúp Việt Nam chủ yếu thông qua các chương trình, dự án và các hoạt động tăng cường thể chế nhằm nâng cao năng lực trong lĩnh vực quản lý lao động và việc làm. Nguồn ngân sách ILO hỗ trợ cho Việt Nam khoảng 2,5 triệu USD giai đoạn 1999-2002. Đến cuối năm 2003, tổng số vốn tài trợ tăng lên khoảng 5,7 triệu USD. Tại Hội nghị Tư vấn các Nhà tài trợ cuối năm 2003 tại Hà Nội, ILO đã cam kết tài trợ thêm cho Việt Nam 2,7 triệu đô la. Kể từ năm 2006 trở đi, các hoạt động hợp tác Việt Nam-ILO sẽ tập trung vào các nội dung cơ bản của Chương trình nghị sự việc làm bền vững hai bên ký kết 7/2006. Dưới đây là một số chương trình, dự án đang được ILO phối hợp với các cơ quan trong và ngoài nước thực hiện từ năm 2000 đến nay:

- Dự án "Xây dựng năng lực Tư vấn kinh tế, xã hội cho phụ nữ", tổng ngân sách 500.000 USD, kết thúc năm 2002;

- Dự án "Khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh", tổng ngân sách 1.048.499 USD kết thúc năm 2004;

- Dự án "An toàn lao động và hệ thống thanh tra lao động hợp nhất", tổng ngân sách 440.000 USD, kết thúc năm 2004;

- “Chương trình khởi sự và tăng cường khả năng kinh doanh (SIYB)” giai đoạn 1 (11/1998-12/2004);

- Dự án an toàn lao động và thanh tra lao động hợp nhất 2001-2005;

- Dự án “Mở rộng chương trình tài chính và bảo hiểm vi mô cho lao động nữ khu vực phi chính thức” kết thúc năm 2006;

- Dự án ILO/Chính phủ Pháp về mở rộng chương trình tài chính và bảo hiểm vi mô cho lao động nữ trong khu vực kinh tế phi chính thức (5/2003-12/2006) với Ngân sách Dự án khoảng 415.743 đôla Mỹ;

- Chương trình quốc gia phòng ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em tại Việt Nam (IPEC) :2001-2006;

- Dự án tăng cường quan hệ lao động ILO-Việt Nam: 1/2003-6/2006;

- Dự án ngăn ngừa buôn bán phụ nữ và trẻ em ở cấp cộng đồng tại Việt Nam (TICW): 4/2005-10/2006;

- Dự án tăng cường năng lực an toàn và vệ sinh lao động trong nông nghiệp tại Việt Nam (5/2004-4/2007);

- “Chương trình cải tiến doanh nghiệp Việt Nam-FIP”: Giai đoạn 1 đã kết thúc 7/2006 và giai đoạn 2 được tiến hành từ 8/2006-12/2007 ;

- Chương trình phòng chống AIDS tại nơi làm việc: 2006-2007;

- Dự án ILO/Bộ phát triển quốc tế Anh về “Hỗ trợ phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em tại Việt Nam” (5/2005-5/2008);

- Dự án ILO/Luých-Xăm-Bua về nâng cao năng lực huấn luyện an toàn vệ sinh lao động tại Việt Nam (7/2006-12/2008);

- Dự án giảm nghèo thông qua trợ giúp tổng thể phát triển doanh nghiệp nhỏ (PRISED) 2005-2009;

- Dự án “Khuôn khổ hợp tác quốc gia xúc tiến việc làm bền vững tại Việt Nam giai đoạn 2006-2010;”

- Hiện nay ILO và Chính phủ Việt Nam đang tích cực hoàn chỉnh Dự án tạo việc làm cho Thanh niên Việt Nam đến năm 2010.

11. Việt Nam tham gia các Công ước ILO:

Đến nay (2/2007), Việt Nam đã phê chuẩn 16/187 Công ước (CW) của ILO, trong đó có 5/8 Công ước cơ bản (Công ước số 100 và Công ước số 111 về quyền bình đẳng nam nữ trong công việc và trả công lao động; Công ước số 182 và Công ước 138 về lao động trẻ em; CW số 29 về chống lao động cưỡng bức). Trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam đang xem xét việc phê chuẩn thêm hai Công ước là CW số 105 về chống lao động cưỡng bức và CW số 184 về an toàn sức khỏe lao động nông nghiệp.

I.2. CÁC TIÊU CHUẨN, VĂN BẢN PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC

1.2.1. Những qui phạm được áp dụng vào việc giám sát kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, sửa chữa, cải hoán và khai thác

1. TCVN 6295-1÷11: 1997-Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.
2. TCVN 6272: 1997-Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển.

3. TCVN 6275: 1997-Quy phạm thiết bị làm lạnh hàng.
4. TCVN 6276: 1997-Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu.
5. TCVN 6277:1997-Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa.
6. TCVN 6278: 1997-Quy phạm trang bị an toàn tàu biển.
7. TCVN 6282: 1997-Quy phạm kiểm tra và chế tạo các tàu chất dẻo cốt sợi thủy tinh
8. Quy phạm đo dung tích tàu biển.
9. TCVN 6718: 2000-Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu dài trên 20m).
10. TCVN 7111: 2002-Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ (tàu dài dưới 20m).

1.2.2. Luật thủy sản 2003

Luật Thủy sản được ban hành ở cuộc họp quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 từ ngày 21 tháng 10 đến ngày 26 tháng 11 năm 2003 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2004.

Luật đã nêu ra các vấn đề chung về quản lý tàu cá, chẳng hạn như quản lý vùng hoạt động của tàu cá, công tác đăng kiểm tàu cá ... Đây là tiền đề cho việc ban hành các quy định, chỉ thị của các bộ ngành về quản lý tàu cá ngày một tốt hơn.

1.2.3. Văn bản pháp luật do Chính phủ ban hành

- Nghị định 52/2010/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ 17/05/2010, về nhập khẩu tàu cá.

- Nghị định 33/2010/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ 31/03/2010, về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

- Nghị định 32/2010/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ 30/03/2010, về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam.

- Nghị định 31/2010/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ 29/03/2010, về xử phạt quy phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

- Quyết định 1041/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 22/07/2009, phê duyệt đề án đảm bảo mạng lưới thông tin biển đảo.

- Quyết định 965/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 21/07/2008, về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân, Quyết định số 602/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 19/2/2008 và Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định 289/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 18/03/2008, về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

Tìm hiểu tiêu chuẩn và văn bản pháp luật trong nước, sinh viên trả lời các câu hỏi sau:

1. Những tồn tại của Luật thủy sản 2003 trong điều kiện quản lý tàu cá hiện nay.
2. Quản lý và an toàn tàu cá hoạt động trên biển cần áp dụng những văn bản pháp luật nào.

- Chỉ thị 08/2008/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ 26/02/2008, về công tác phòng, chống thiên tai, lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2008.

- Quyết định 172/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 16/11/2007, phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.

- Quyết định 37/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 21/08/2007, phê duyệt Đề án tổ chức thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trên biển.

- Quyết định 118/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ 25/07/2007, về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển.

- Chỉ thị 08/2007/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ 03/04/2007, về việc tăng cường công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm, cứu nạn, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2007.

- Chỉ thị 22/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ 30/06/2006, tăng cường công tác bảo đảm an toàn cho hoạt động đánh bắt hải sản trên các vùng biển, đặc biệt là đánh bắt xa bờ.

(Tham khảo thêm tại đây http://www.fistenet.gov.vn/b-van-ban-phap-luat/lawdocument_subject_view?area=2-cp)

1.2.4. Văn bản pháp luật do BNN & PTNN ban hành

- Thông tư số 20/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá”

- Quyết định số: 5166/QĐ-BNN-TCTS ngày 03 tháng 12 năm 2014 Về việc công bố 70 cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá đủ điều kiện

- Quyết định số: 4947/QĐ-BNN-TCTS ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc Phê duyệt và công bố thiết kế mẫu tàu cá vỏ thép khai thác hải sản và tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ

- Quyết định số: 4428/QĐ-BNN-TCTS ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc Công bố sơ bộ thiết kế kỹ thuật 21 mẫu tàu cá vỏ thép, khai thác hải sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ

- Thông tư số: 25/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế mẫu tàu cá

- Thông tư số: 26/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị đối với cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá

- Thông tư số: 27/2014/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về nội dung và định mức duy tu, sửa chữa tàu cá vỏ thép được hỗ trợ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản

- Quyết định số: 3602/QĐ-BNN-TCTS ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc Ban hành hướng dẫn về số lượng tàu cá đóng mới thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản

-Quyết định số: 3572/QĐ-BNN-TCTS ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chỉ định các đơn vị thiết kế mẫu tàu cá vỏ thép, khai thác hải sản, tàu dịch vụ khai thác hải sản xa bờ

- Chỉ thị số 805/CT-BNN-TCTS ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về tăng cường công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản

- Quyết định 96/2007/QĐ-BNN của Bộ NN&PTNT 28/11/2007, về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá.

- Chỉ thị 05/CT-BTS của Bộ Thủy sản 31/07/2007, về tăng cường công tác tổ chức và hoạt động của Thanh tra Thủy sản.

- Thông tư 02/2007/TT-BTS của Bộ Thủy sản 13/07/2007, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.

- Quyết định 493/QĐ-BTS của Bộ Thủy sản 16/04/2007, về việc thành lập Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn của Bộ Thủy sản.

- Chỉ thị 01/CT-BTS của Bộ Thủy sản 23/03/2007, về công tác phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản năm 2007.

(Tham khảo thêm tại đây http://www.fistenet.gov.vn/b-van-ban-phap-luat/lawdocument_subject_view?area=3-bonn)